HAGL Group

Số: 95/2024/CV-HAGL
(Về việc: Giải trình BCTC Hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh và ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán viên trên báo cáo tài chính ("BCTC") hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét như sau:

I. Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 đã được soát xét:

ĐVT: Ngàn VND

Khoản mục	BCTC hợp nhất bán niên 2024 (Đã soát xét)	BCTC hợp nhất bán niên 2023 (Đã soát xét)	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	500.194.025	385.190.315	115.003.710

Biến động chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 352.102.947 ngàn VND, nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh trái cây tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- Lỗ từ hoạt động tài chính giảm 120.902.081 ngàn VND, nguyên nhân chủ yếu do giảm chi phí lãi vay. Đồng thời, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái cũng giảm so với cùng kỳ năm 2023.
- Lợi nhuận khác giảm 269.226.535 ngàn VND, nguyên nhân chủ yếu do trong 6 tháng năm 2023 có lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2024.

II. Giải trình ý kiến nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét:

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét, kiểm toán viên có nhấn mạnh đến khoản lỗ lũy kế của Tập đoàn là 957.008.005 ngàn VND, và tại ngày này, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 350.373.167 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét, Tập đoàn đã lập kế hoạch kinh doanh cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ việc thanh lý một phần các khoản đầu tư tài chính, thanh lý tài sản, thu hồi các khoản cho vay từ các đối tác, tiền đi vay các ngân hàng thương mại và dòng tiền hoạt động tạo ra từ các dự án đang triển khai. Tập đoàn vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay và trái phiếu có liên quan; đồng thời, đàm phán tái cơ cấu một số khoản nợ quá hạn. Hoạt động kinh doanh từ heo và chuối tiếp tục tạo ra nguồn tiền lớn trong năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900377720
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-08-29 18:39:10

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2024 đã được soát xét.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN THẮNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 71

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900377720, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tọa lạc tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Bùi Lê Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Chí Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ông Trần Văn Dai	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Tiến Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2024
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Người đại diện theo pháp luật	từ ngày 15 tháng 2 năm 2024
Ông Võ Trường Sơn	Người đại diện theo pháp luật	đến ngày 14 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11576751/67730031-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập vào ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 2.6* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế là 957.008.005 ngàn VND, và tại ngày này, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 350.373.167 ngàn VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong *Thuyết minh số 2.6* cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611602-C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.707.882.361**	**8.768.525.586**
110	***I. Tiền***	***5***	***136.029.064***	***41.812.548***
111	1. Tiền		136.029.064	41.812.548
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.771.905.871***	***7.780.210.370***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.482.001.003	1.492.430.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	830.625.603	1.795.878.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	3.301.375.302	2.248.319.624
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.210.324.365	2.283.803.636
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9	(52.420.402)	(40.221.907)
140	***III. Hàng tồn kho***	***10***	***767.521.193***	***928.718.695***
141	1. Hàng tồn kho		777.300.410	931.060.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.779.217)	(2.341.575)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***32.426.233***	***17.783.973***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	6.714.216	4.379.912
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	22.514.400	10.268.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.197.617	3.135.118
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**12.462.570.625**	**12.134.729.704**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.189.512.710***	***495.190.422***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	274.178.939	274.178.939
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	915.333.771	221.011.483
220	***II. Tài sản cố định***		***5.602.001.935***	***5.997.879.680***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.352.005.842	5.743.738.807
222	Nguyên giá		7.076.439.429	7.140.901.704
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.724.433.587)	(1.397.162.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	249.996.093	254.140.873
228	Nguyên giá		288.535.319	288.535.319
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.539.226)	(34.394.446)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***13***	***35.241.992***	***36.187.721***
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(11.761.817)	(10.816.088)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.962.272.151***	***4.824.942.853***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.962.272.151	4.824.942.853
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***443.168.287***	***492.019.500***
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		917.550.007	1.049.961.081
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(474.381.720)	(557.941.581)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***230.373.550***	***288.509.528***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	230.373.550	288.509.528
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**21.170.452.986**	**20.903.255.290**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**12.750.086.300**	**14.225.785.185**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***9.058.255.528***	***9.710.404.280***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	945.317.281	1.123.332.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	253.988.578	329.422.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	7.145.544	52.221.065
314	4. Phải trả người lao động		87.274.840	95.022.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.622.041.137	3.382.113.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	190.847.163	199.619.170
320	7. Vay ngắn hạn	23	3.951.537.475	4.528.569.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.691.830.772***	***4.515.380.905***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	256.374.315	331.211.708
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	7.666.626	381.772.904
338	3. Vay dài hạn	23	2.981.205.490	3.340.420.808
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	441.219.507	456.610.651
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.420.366.686**	**6.677.470.105**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***8.420.366.686***	***6.677.470.105***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	10.574.679.470	9.274.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.574.679.470*	*9.274.679.470*
415	2. Cổ phiếu quỹ	24.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	(1.753.956.128)	(1.525.752.918)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	-	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế	24.1	(957.008.005)	(1.669.170.708)
421a	*- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(1.434.557.154)*	*(3.333.141.661)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*477.549.149*	*1.663.970.953*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	557.337.989	318.505.598
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**21.170.452.986**	**20.903.255.290**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27.1	**2.795.884.765**	**3.155.283.172**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	27.1	**(33.864.754)**	**(10.422.089)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	27.1	**2.762.020.011**	**3.144.861.083**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	28	**(1.781.377.844)**	**(2.516.321.863)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**980.642.167**	**628.539.220**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	27.2	**162.872.958**	**255.811.085**
22	**7. Chi phí tài chính**	29	**(339.967.196)**	**(553.807.404)**
23	- *Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(326.960.944)*	*(482.102.116)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**		**-**	**(11.069.302)**
25	**9. Chi phí bán hàng**	30	**(202.175.136)**	**(105.092.660)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	30	**(86.332.677)**	**(82.836.569)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**515.040.116**	**131.544.370**
31	**12. Thu nhập khác**	31	**2.283.352**	**276.433.242**
32	**13. Chi phí khác**	31	**(31.635.778)**	**(36.559.133)**
40	**14. (Lỗ) lợi nhuận khác**	31	**(29.352.426)**	**239.874.109**
50	**15. Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**485.687.690**	**371.418.479**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	32.1	**(884.809)**	**(6.384.733)**
52	**17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	32.2	**15.391.144**	**20.156.569**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**500.194.025**	**385.190.315**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**477.549.149**	**382.289.792**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**22.644.876**	**2.900.523**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(VND)*	26	**490**	**412**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** *(VND)*	26	**490**	**412**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**485.687.690**	**371.418.479**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	363.691.974	229.644.932
03	Các khoản (hoàn nhập) dự phòng		(1.507.292)	10.975.094
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.612.627	44.949.390
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(138.425.055)	(496.351.875)
06	Chi phí lãi vay	29	326.960.944	482.102.116
08	**Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.059.020.888**	**642.738.136**
09	Tăng các khoản phải thu		(762.815.187)	(742.054.540)
10	Giảm hàng tồn kho		161.197.502	111.676.618
11	Giảm các khoản phải trả		(739.023.484)	(225.887.976)
12	Giảm chi phí trả trước		19.297.968	100.753.268
14	Tiền lãi vay đã trả		(173.849.310)	(64.339.937)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(28.861.207)	(1.517.294)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.408.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(466.440.830)**	**(178.631.725)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(333.800.925)	(66.893.203)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		26.120.161	9.879.869
23	Tiền chi cho vay		(258.204.731)	(85.228.550)
24	Tiền thu hồi cho vay		197.358.969	312.378.248
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		-	(14.055.454)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		434.414.952	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.770.380	10.451.134
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**75.658.806**	**166.532.044**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24.1	1.300.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.424.480.389	1.307.136.598
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(3.239.481.849)	(1.317.332.882)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**484.998.540**	**(10.196.284)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**94.216.516**	**(22.295.965)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**41.812.548**	**72.372.525**
70	**Tiền cuối kỳ**	**5**	**136.029.064**	**50.076.560**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900377720, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết* (%)	*Tỷ lệ sở hữu* (%)
Lĩnh vực nông nghiệp					
(1)	Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	98,78	98,78
(2)	Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	98,78
(3)	Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay ("Khăn Xay")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00	98,78
(4)	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	85,00	85,00
(5)	Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	99,91
(6)	Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	98,47
(7)	Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	Stung Treng, Campuchia	Đang hoạt động	100,00	98,47
(8)	Công ty TNHH Nông nghiệp Công Nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	98,78
(9)	Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Trước hoạt động *(i)*	100,00	97,49
(10)	Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	97,49
(11)	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động *(i)*	88,03	88,03

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết với chi tiết như sau: (tiếp theo)

	Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết* (%)	*Tỷ lệ sở hữu* (%)
Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh và dịch vụ					
(12)	Công ty Cổ phần Thể thao Lpbank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	98,49
(13)	Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động *(i)*	100,00	100,00
Công ty liên kết					
(1)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	25,00	25,00

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có bốn (4) chi nhánh với chi tiết như sau:

	Tên chi nhánh	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết* (%)	*Tỷ lệ sở hữu* (%)
Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc					
Dịch vụ hàng hóa - xây dựng					
(1)	Chi nhánh Nguyên vật liệu - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-
(2)	Chi nhánh Cơ khí - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-
(3)	Chi nhánh Chế biến Hoa quả - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-
Quản lý bất động sản và khách sạn					
(4)	Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tọa lạc tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.756 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.748).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế là 957.008.005 ngàn VND, và tại ngày này, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 350.373.167 ngàn VND. Ngoài ra, tại ngày này, Tập đoàn cũng đang vi phạm một số cam kết đối với hợp đồng trái phiếu và đang chưa thanh toán các khoản nợ gốc và lãi của các khoản vay và trái phiếu đến hạn thanh toán như được trình bày tại Thuyết minh số 23. Những điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã lập kế hoạch kinh doanh cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ việc thanh lý một phần các khoản đầu tư tài chính, thanh lý tài sản, thu hồi các khoản cho vay từ các đối tác, tiền đi vay các ngân hàng thương mại và dòng tiền hoạt động tạo ra từ các dự án đang triển khai. Tập đoàn cũng đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay liên quan. Theo đó, Tập đoàn kỳ vọng có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong 12 tháng tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện trong trường hợp Tập đoàn không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)	
Năm khai thác	*Vườn cây chuối*	*Vườn sầu riêng*
	(i)	*(ii)*
Năm thứ 1	10,00	5,00
Năm thứ 2	10,00	5,00
Năm thứ 3	10,00	5,00
Năm thứ 4	10,00	5,00
Năm thứ 5	10,00	5,00
Năm thứ 6	10,00	5,00
Năm thứ 7	10,00	5,00
Năm thứ 8	10,00	5,00
Năm thứ 9	10,00	5,00
Năm thứ 10	Giá trị còn lại	5,00
Năm thứ 11		5,00
Năm thứ 12		5,00
Năm thứ 13		5,00
Năm thứ 14		5,00
Năm thứ 15		5,00
Năm thứ 16		5,00
Năm thứ 17		5,00
Năm thứ 18		5,00
Năm thứ 19		5,00
Năm thứ 20		Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn cây sầu riêng được thực hiện dựa trên Quyết định số 109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây sầu riêng theo chu kỳ khai thác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (nông nghiệp, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 *Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")*

Trong kỳ, Chăn nuôi Gia Lai, công ty con trong Tập đoàn, đã hoàn tất việc phát hành thêm 95.000.000 cổ phần, theo mệnh giá (10.000 VND/cổ phần) cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của các cổ đông này tại ngày phát hành. Theo đó, Công ty chỉ đăng ký mua thêm 77.716.977 cổ phần trên tổng số 83.631.372 cổ phần mà Công ty được phép mua thêm trong đợt phát hành mới này từ Chăn nuôi Gia Lai, và chuyển quyền mua các cổ phần còn lại cho các cổ đông hiện hữu khác trong Chăn nuôi Gia Lai. Việc góp thêm vốn vào Chăn nuôi Gia Lai được thực hiện bằng cách chuyển đổi các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thành khoản đầu tư góp vốn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai giảm từ 88,03% thành 85,00%.

Chênh lệch giữa giá phí đầu tư và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Chăn nuôi Gia Lai vào ngày giao dịch là 43.745.749 ngàn VND được ghi nhận tăng lỗ luỹ kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*TM số 24.1*).

4.2 *Giải thể Công ty Cổ phần Trồng trọt Gia Lai ("Trồng trọt Gia Lai")*

Trong kỳ, Trồng trọt Gia Lai đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hoạt động. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lỗ là 2.582.359 ngàn VND từ việc giải thể công ty con này vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ *(TM số 29)*.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4.3 Giải thể Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Mang Yang ("Mang Yang")

Trong kỳ, Mang Yang đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hoạt động. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lỗ là 285.085 ngàn VND từ việc giải thể công ty con này vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ *(TM số 29)*.

5. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	4.989.948	3.439.224
Tiền gửi ngân hàng	131.039.116	38.373.324
TỔNG CỘNG	**136.029.064**	**41.812.548**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.463.744.204	1.096.061.202
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	*410.652.407*	*384.749.311*
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông nghiệp Linkin	*188.230.836*	*130.884.009*
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	*116.640.775*	*236.185.635*
- Các khoản phải thu khác	*748.220.186*	*344.242.247*
Phải thu về thanh lý khoản đầu tư	-	369.805.976
Trong đó:		
- Nguyễn Thị Thu Thảo	-	*350.000.000*
- Các khoản phải thu khác	-	*19.805.976*
Phải thu khác	18.256.799	26.563.802
TỔNG CỘNG	**1.482.001.003**	**1.492.430.980**
Trong đó:		
Phải thu các bên thứ ba	*951.856.123*	*868.644.336*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh ("TM") số 33)	*530.144.880*	*623.786.644*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	(14.128.653)	(7.323.416)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.467.872.350**	**1.485.107.564**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	7.323.416	13.368.976
Cộng: Mua công ty con trong kỳ	-	8.485.771
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.841.396	759.896
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.036.159)	-
Số cuối kỳ	14.128.653	22.614.643

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	810.305.755	1.794.650.982
Trong đó:		
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	*762.198.957*	*674.941.133*
- Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	*4.148.768*	*1.097.734.678*
- Các nhà cung cấp khác	*43.958.030*	*21.975.171*
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	20.319.848	1.227.055
TỔNG CỘNG	**830.625.603**	**1.795.878.037**
Trong đó:		
Trả trước các bên liên quan (TM số 33)	*771.603.199*	*1.777.920.352*
Trả trước các bên thứ ba	*59.022.404*	*17.957.685*
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.549.643)	(404.852)
GIÁ TRỊ THUẦN	**824.075.960**	**1.795.473.185**

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	404.852	9.923.885
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.178.923	13.883
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(34.132)	-
Số cuối kỳ	6.549.643	9.937.768

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan *(TM số 33) (i)*	3.185.240.172	2.090.208.799
Cho vay ngắn hạn các bên thứ ba *(ii)*	116.135.130	158.110.825
	3.301.375.302	2.248.319.624
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan *(TM số 33) (i)*	274.178.939	274.178.939
	274.178.939	274.178.939
TỔNG CỘNG	**3.575.554.241**	**2.522.498.563**
Dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(18.910.093)	(18.363.688)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.556.644.148**	**2.504.134.875**

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng phải thu về cho vay khó đòi như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	18.363.688	26.017.448
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	855.908	18.721
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(309.503)	-
Số cuối kỳ	18.910.093	26.036.169
Trong đó:		
Ngắn hạn	*18.910.093*	*17.544.984*
Dài hạn	-	*8.491.185*

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan, có thời hạn hoàn trả từ cuối năm 2024 đến năm 2025 và hưởng lãi suất 7,95%/năm.

(ii) Đây là khoản cho vay tín chấp các bên thứ ba với thời hạn hoàn trả từ cuối năm 2024 đến năm 2025 và hưởng lãi suất 7,95% - 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") *(*)*	1.520.000.000	1.520.000.000
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung*	*820.000.000*	*820.000.000*
- *Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai*	*700.000.000*	*700.000.000*
Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên *(**)*	350.000.000	350.000.000
Phải thu lãi cho vay	95.239.055	164.436.911
Cho mượn	214.008.337	225.003.508
Tạm ứng cho nhân viên	20.703.907	17.128.474
Phải thu ngắn hạn khác	10.373.066	7.234.743
	2.210.324.365	2.283.803.636
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng HTKD *(***)*	825.843.392	142.590.810
Phải thu lãi cho vay	77.107.877	66.088.170
Phải thu dài hạn khác	12.382.502	12.332.503
	915.333.771	221.011.483
TỔNG CỘNG	**3.125.658.136**	**2.504.815.119**
Trong đó:		
Phải thu khác các bên thứ ba	*2.404.953.534*	*1.725.706.997*
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (TM số 33)	*643.596.724*	*713.019.952*
Phải thu khác dài hạn các bên liên quan (TM số 33)	*77.107.878*	*66.088.170*
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(12.832.013)	(14.129.951)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.112.826.123**	**2.490.685.168**

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	14.129.951	48.629.583
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.976.898	1.049.913
Cộng: Mua công ty con trong kỳ	-	6.941.358
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.274.836)	(288.969)
Số cuối kỳ	12.832.013	56.331.885
Trong đó:		
Ngắn hạn	*12.832.013*	*55.817.205*
Dài hạn	-	*514.680*

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là khoản đặt cọc theo các Hợp đồng đặt cọc HTKD nhằm phát triển dự án cây ăn trái với tổng diện tích ước tính là 4.484 ha với các công ty với chi tiết như sau:

- Hợp đồng đặt cọc HTKD số 2905/2023/DCHTKD/LM-TT ngày 29 tháng 5 năm 2023 với Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung với giá trị đặt cọc là 820.000.000 ngàn VND, nhằm phát triển dự án cây ăn trái tọa lạc tại Bản Madka và Bản Nongmuang, Huyện Sanamxay và Bản Kengnhay, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào. Các bên sẽ tiến hành HTKD vào năm 2024 và dự án dự kiến sẽ hoàn thành đầu tư vào năm 2026. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, bắt đầu từ khi dự án phát sinh doanh thu.
- Hợp đồng đặt cọc HTKD số 2305/2023/DCHTKD/LM-PQ ngày 23 tháng 5 năm 2023 với Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai với giá trị đặt cọc là 700.000.000 ngàn VND, nhằm phát triển dự án cây ăn trái tọa lạc tại Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa và Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Các bên sẽ tiến hành HTKD vào năm 2024 và dự án dự kiến sẽ hoàn thành đầu tư vào năm 2026. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, bắt đầu từ khi dự án phát sinh doanh thu.

(**) Đây là khoản phải thu từ Hợp đồng HTKD số 2010/2020/HTĐTKD/LEME-DVTN ngày 20 tháng 10 năm 2020 với Công ty TNHH Dịch Vụ Nông nghiệp Tây Nguyên về việc hợp tác đầu tư vào dự án trồng cây ăn trái trong bốn (4) năm, kể từ năm 2020. Dự án này tọa lạc tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, bắt đầu từ khi dự án phát sinh doanh thu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản và chưa phát sinh doanh thu.

(***) Đây là các khoản phải thu theo các Hợp đồng HTKD với các công ty đối tác như sau:

- Hợp đồng HTKD số 01/2023 ĐT-SSH ngày 1 tháng 8 năm 2023 với Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Nông nghiệp Souk Houng Heang nhằm mục đích phát triển trồng trọt và kinh doanh sinh lợi. Các bên sẽ tiến hành HTKD từ năm 2023 đến ngày 31 tháng 8 năm 2028. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh.
- Hợp đồng HTKD số 01/08/23KX-SNX ngày 1 tháng 8 năm 2023 với Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Nông lâm nghiệp Sanamxay nhằm mục đích phát triển chăn nuôi, trồng trọt và kinh doanh sinh lợi. Các bên sẽ tiến hành HTKD từ năm 2023 đến ngày 31 tháng 8 năm 2028. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh.
- Hợp đồng HTKD số 01/2024/HTKD/HAG-MY ngày 24 tháng 4 năm 2024 và số 01.06/2024/HTKD/CNGL-MY ngày 1 tháng 6 năm 2024 với Công ty TNHH Nông nghiệp Mang Yang với tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 553.425.000 ngàn VND, được cam kết với mục đích hợp tác trong dự án trồng, chăm sóc, sản xuất, sản xuất kinh doanh các loại cây ăn trái của Công ty TNHH Nông nghiệp Mang Yang tại tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Các bên sẽ tiến hành HTKD từ ngày 24 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 6 năm 2027. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn đầu tư thực tế vào công ty đối tác.

10. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	565.906.975	808.178.954
Trong đó:		
- Chăn nuôi	*314.959.295*	*381.602.726*
- Hoạt động sản xuất, trồng trọt (i)	*250.790.999*	*425.785.486*
- Hợp đồng xây dựng	*156.681*	*790.742*
Thành phẩm	89.511.359	40.497.670
Nguyên vật liệu	85.085.773	62.872.594
Hàng hóa	34.084.375	16.560.736
Công cụ, dụng cụ	2.711.928	2.950.316
TỔNG CỘNG	**777.300.410**	**931.060.270**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.779.217)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**767.521.193**	**928.718.695**

(i) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(TM số 23)*.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	2.341.575	2.341.575
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.437.642	-
Số cuối kỳ	9.779.217	2.341.575

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây trồng lâu năm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.139.351.855	210.738.289	464.418.703	4.104.463	4.322.288.394	7.140.901.704
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	49.110.360	547.551	3.423.684	-	3.682.897	56.764.492
Mua mới trong kỳ	-	2.105.282	1.456.006	67.900	-	3.629.188
Phân loại lại	60.185.370	-	-	-	(60.185.370)	-
Xóa sổ và thanh lý tài sản	(438.874)	(3.579.389)	(1.159.352)	-	-	(5.177.615)
Chênh lệch tỷ giá	(54.306.273)	37.582	(7.754.601)	-	(57.655.048)	(119.678.340)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.193.902.438	209.849.315	460.384.440	4.172.363	4.208.130.873	7.076.439.429
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*33.161.015*	*19.167.674*	*24.410.959*	*2.931.567*	*6.689.440*	*86.360.655*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(415.870.523)	(76.517.490)	(160.923.052)	(3.555.701)	(740.296.131)	(1.397.162.897)
Khấu hao trong kỳ	(59.170.216)	(9.065.624)	(19.739.901)	(133.124)	(270.492.600)	(358.601.465)
Phân loại lại	(6.269.309)	-	-	-	6.269.309	-
Xóa sổ và thanh lý tài sản	102.066	325.462	1.159.352	-	-	1.586.880
Chênh lệch tỷ giá	16.824.795	(103.713)	1.511.660	-	11.511.153	29.743.895
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(464.383.187)	(85.361.365)	(177.991.941)	(3.688.825)	(993.008.269)	(1.724.433.587)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.723.481.332	134.220.799	303.495.651	548.762	3.581.992.263	5.743.738.807
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.729.519.251	124.487.950	282.392.499	483.538	3.215.122.604	5.352.005.842
Trong đó:						
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 23 và 34)	*1.350.212.052*	*23.150.707*	*121.629.146*	-	*935.027.119*	*2.430.019.024*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	273.552.454	14.982.865	288.535.319
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*14.874.689*	*14.874.689*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(19.502.629)	(14.891.817)	(34.394.446)
Hao mòn trong kỳ	(4.139.371)	(5.409)	(4.144.780)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(23.642.000)	(14.897.226)	(38.539.226)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	254.049.825	91.048	254.140.873
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	249.910.454	85.639	249.996.093
Trong đó:			
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 23 và 34)	*122.452.332*	-	*122.452.332*

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	47.003.809
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.816.088)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(11.761.817)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.187.721
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	35.241.992
Trong đó:	
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 23)	*35.241.992*

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.758.189	1.543.808
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	945.729	945.729

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của các tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả *(*)*	3.769.670.822	3.769.537.061
Dự án chăn nuôi	991.127.325	983.435.759
Nhà xưởng và nhà máy nông trường *(*)*	107.163.455	40.027.310
Khác	94.310.549	31.942.723
TỔNG CỘNG	**4.962.272.151**	**4.824.942.853**

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn *(TM số 23).*

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng giá trị là 9.723.743 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 16.789.579 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để tài trợ vốn cho việc xây dựng và phát triển các vườn cây ăn quả và các dự án khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đầu tư vào các công ty liên kết *(TM số 16.1)*	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác *(TM số 16.2)*	917.550.007	1.049.961.081
TỔNG CỘNG	**917.550.007**	**1.049.961.081**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(474.381.720)	(557.941.581)
GIÁ TRỊ THUẦN	**443.168.287**	**492.019.500**

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị đầu tư*
		(%)	*Ngàn VND*	*(%)*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông *(*)*	Tư vấn và thiết kế	25,00	-	25,00	-
TỔNG CỘNG			**-**		**-**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông với giá gốc đầu tư là 5.000.000 ngàn VND.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*
		%	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HNG) *(*) (i)*	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	8,24	909.019.966	9,44	1.041.431.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	2,00	6.200.000
Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt nam	Bóng đá	-	1.170.000	-	1.170.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	-	1.160.041
TỔNG CỘNG			**917.550.007**		**1.049.961.081**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(474.381.720)		(557.941.581)
GIÁ TRỊ THUẦN			**443.168.287**		**492.019.500**

(*) Một phần cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn *(TM số 23)*.

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 13.310.000 cổ phiếu HNG cho các nhà đầu tư khác, với tổng giá trị chuyển nhượng là 64.686.600 ngàn VND và ghi nhận khoản lãi từ việc thanh lý là 2.051.976 ngàn VND *(TM số 27.2)*. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG giảm từ 9,44% xuống còn 8,24%.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.039.228	2.208.611
Chi phí khác	3.674.988	2.171.301
	6.714.216	4.379.912
Dài hạn		
Chi phí khai hoang	122.536.623	116.776.803
Dự án chăn nuôi *(*)*	56.177.972	120.078.693
Tiền thuê đất	22.321.796	21.684.599
Công cụ, dụng cụ	13.962.625	13.905.816
Chi phí khác	15.374.534	16.063.617
	230.373.550	288.509.528
TỔNG CỘNG	**237.087.766**	**292.889.440**

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn *(TM số 23)*.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	916.654.618	1.101.924.937
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Do Holdings*	*517.213.758*	*577.109.903*
- *Công ty Cổ phần IAPACCO*	*109.068.714*	*58.396.349*
- *Các nhà cung cấp khác*	*290.372.146*	*466.418.685*
Phải trả nhà thầu xây dựng	27.846.541	20.950.612
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	816.122	457.174
TỔNG CỘNG	**945.317.281**	**1.123.332.723**
Trong đó:		
Phải trả các bên thứ ba	*901.107.055*	*1.038.546.399*
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	*44.210.226*	*84.786.324*

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Người mua trả tiền trước từ các bên thứ ba	245.759.860	321.193.426
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Vinacapital Phước Điền*	*162.680.988*	*162.680.988*
- *Công ty Cổ phần Giấy Đức Phú*	*11.113.810*	*34.188.437*
- *Các khách hàng khác*	*71.965.062*	*124.324.001*
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan *(TM số 33)*	8.228.718	8.228.718
TỔNG CỘNG	**253.988.578**	**329.422.144**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.268.943	85.616.077	(73.370.620)	22.514.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(TM số 32.1)*	7.539	-	-	7.539
Thuế khác	3.127.579	62.499	-	3.190.078
TỔNG CỘNG	**13.404.061**	**85.678.576**	**(73.370.620)**	**25.712.017**
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	3.229.735	8.434.847	(7.037.821)	4.626.761
Thuế giá trị gia tăng	20.342.068	74.938.425	(93.345.598)	1.934.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(TM số 32.1)*	28.062.353	884.809	(28.861.207)	85.955
Thuế khác	586.909	2.908.735	(2.997.711)	497.933
TỔNG CỘNG	**52.221.065**	**87.166.816**	**(132.242.337)**	**7.145.544**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	3.525.090.240	3.291.239.877
Chi phí hoạt động	72.026.847	78.154.862
Chi phí khác	24.924.050	12.719.006
	3.622.041.137	3.382.113.745
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	256.374.315	331.211.708
TỔNG CỘNG	**3.878.415.452**	**3.713.325.453**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn từ các công ty và cá nhân *(i)*	111.887.489	126.079.114
Phải trả nhân viên	24.609.798	32.225.847
Khác	54.349.876	41.314.209
	190.847.163	199.619.170
Dài hạn		
Phải trả tiền mượn từ các công ty và cá nhân *(i)*	7.666.626	381.772.904
	7.666.626	381.772.904
TỔNG CỘNG	**198.513.789**	**581.392.074**
Trong đó:		
Phải trả các bên thứ ba	*193.771.271*	*577.660.832*
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (TM số 33)	*4.742.518*	*3.731.242*

(i) Khoản mượn không lãi suất và không yêu cầu tài sản đảm bảo từ các cá nhân, các công ty khác và các bên liên quan của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

23. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng *(TM số 23.1)*	2.266.879.536	2.349.187.676
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả *(TM số 23.2)*	1.330.188.347	1.748.934.978
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM số 23.3)*	291.778.809	353.755.653
Vay dài hạn từ công ty đến hạn trả *(TM số 23.5)*	57.690.783	71.690.783
Vay ngắn hạn từ công ty *(TM số 23.4)*	5.000.000	5.000.000
	3.951.537.475	4.528.569.090
Dài hạn		
Vay dài hạn trái phiếu *(TM số 23.2)*	2.898.699.618	3.199.130.581
Vay dài hạn từ công ty *(TM số 23.5)*	56.500.000	97.930.000
Vay dài hạn ngân hàng *(TM số 23.3)*	26.005.872	43.360.227
	2.981.205.490	3.340.420.808
TỔNG CỘNG	**6.932.742.965**	**7.868.989.898**

23. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng/(giảm) các khoản vay như sau:

Ngàn VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.528.569.090	3.340.420.808	7.868.989.898
Tiền thu từ đi vay	2.349.332.389	75.148.000	2.424.480.389
Cấn trừ công nợ	-	(99.078.000)	(99.078.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.439.601	2.382.807	3.822.408
Vay dài hạn đến hạn trả	18.444.768	(18.444.768)	-
Chênh lệch tỷ giá	(24.266.524)	(1.723.357)	(25.989.881)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.921.981.849)	(317.500.000)	(3.239.481.849)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.951.537.475	2.981.205.490	6.932.742.965

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam ("LPBank"), Chi nhánh Gia Lai	1.528.805.729	750.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Chi nhánh Hà Nội	459.143.667	848.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Gia Lai	200.000.000	699.999.734
Sacombank Lào, Chi nhánh Champasak	78.930.140	51.187.942
TỔNG CỘNG	**2.266.879.536**	**2.349.187.676**

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

23. VAY (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp (TM số 11, 12 và 14)*
LPBank, Chi nhánh Gia Lai (*)				
Khoản vay từ ngày 4 tháng 1 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2024	779.900.068	Từ ngày 22 tháng 6 năm 2024 đến ngày 9 tháng 12 năm 2024	8,00	90 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.
Khoản vay ngày 20 tháng 12 năm 2023	748.905.661	Ngày 16 tháng 6 năm 2024	8,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên tổng diện tích 957 ha (7 bìa đỏ) thuộc sở hữu của Công ty Chăn nuôi Gia Lai.
TỔNG CỘNG	**1.528.805.729**			

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn chưa thanh toán khoản gốc và lãi vay đến hạn với giá trị lần lượt là 789.727.645 ngàn VND và 7.716.437 ngàn VND theo lịch thanh toán đã cam kết với ngân hàng. Vào ngày 19 tháng 7 năm 2024, Tập đoàn đã thanh toán toàn bộ khoản gốc và lãi vay đã đến hạn trên.

23. VAY (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp (TM số 10, 11, 12 và 14)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, Chi nhánh Hà Nội				
Khoản vay từ ngày 24 tháng 2 năm 2024 đến ngày 11 tháng 4 năm 2024	272.243.667	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2024 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	9,65 - 10,50	Tài sản gắn liền với đất nằm trên thửa đất có các Giấy Chứng nhận số BY 440735, BY 440741, BY 440736, BY 440744 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; Phần vốn góp cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng (Giá trị góp vốn: 12.000.000 USD); 4 cụm chuồng có các Giấy Chứng nhận số DB 782896, DB 782897, DB 782898 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất với tổng diện tích 150 ha theo Giấy phép sử dụng đất số: 104/TNMT tại Bản Hatsan, Huyện Saysetta, Tỉnh Attapeu thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu; Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất với tổng diện tích 149 ha theo Giấy phép sử dụng đất số: 889/TNMT tại Bản Hatsan, Huyện Saysetta, Tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay;
Khoản vay từ ngày 11 tháng 4 năm 2024 đến ngày 29 tháng 5 năm 2024	186.900.000	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024	9,95	Quyền khai thác đất và tài sản gắn liền trên đất tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào trong tổng diện tích 128 ha của Khăn Xay; Quyền khai thác đất và tài sản gắn liền trên đất tại Tỉnh Attapeu, Lào trong tổng diện tích 146,35 ha của Khăn Xay; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại các chuồng trại và kho hàng tại Tỉnh Gia Lai; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng bán hàng được ký giữa bên đảm bảo và đối tác đã hình thành và hình thành trong tương lai trong quá trình sản xuất kinh doanh (HĐTC 10/2022/HĐBH/TTDT MB); Bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang đảm bảo cho các nghĩa vụ nợ của Chủ tịch.
TỔNG CỘNG	**459.143.667**			

23. VAY (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp (TM số 11, 12 và 14)*
Sacombank, Chi nhánh Gia Lai				
Khoản vay ngày 28 tháng 12 năm 2023	200.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2024	8,70	23.751.983 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; Quyền sử dụng đất ("QSDĐ") và khai thác 10,29 ha (2 bìa) tại Xã IA Tiêm, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Lơ Pang"); QSDĐ và khai thác 2,58 ha (1 bìa) tại Xã IA Băng, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Lơ Pang; QSDĐ và khai thác 2,1 ha (4 bìa) tại Xã IA Grai, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Lơ Pang QSDĐ và khai thác 16,5 ha (6 bìa) tại Làng Ngol, Xã Ia Băng, Huyện ĐakĐoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Lơ Pang; QSDĐ và khai thác 14,4 ha (3 bìa) tại Làng Klah, Xã Yang Bắc, Huyện ĐakPơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Lơ Pang; QSDĐ và khai thác 1,26 ha (2 bìa) ở Thôn Breng, Xã Ia Pếch, Huyện ĐakĐoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Lơ Pang; QSDĐ và khai thác 4,59 ha (3 bìa) ở Thôn Kênh Siêu, Xã Chư Prông, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Ông Dương Trần Hùng.
Sacombank Lào, Chi nhánh Champasak				
Khoản vay từ ngày 23 tháng 1 năm 2024 đến 23 tháng 6 năm 2024	78.930.140	Ngày 23 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2024	LAK: 10,00 USD: 8,00	QSDĐ diện tích: 6,83 ha, Thửa số 01, Tờ bản đồ số: A 738-638 địa chỉ tại: Bản Hạt san, Huyện Saysetha,Tỉnh Attapeu, Lào, đất xây dựng xây trụ sở văn phòng và kho hàng hóa.

23. VAY (tiếp theo)

23.2 *Trái phiếu thường*

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	4.248.000.000	4.671.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	-	300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(19.112.035)	(22.934.441)
TỔNG CỘNG	**4.228.887.965**	**4.948.065.559**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	*2.898.699.618*	*3.199.130.581*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	*1.330.188.347*	*1.748.934.978*

23. VAY (tiếp theo)

23.2 *Trái phiếu thường* (tiếp theo)

Tổ chức thu xếp phát hành	*Trái chủ*	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Ngày đáo hạn cuối cùng*	*Mục đích*	*Tài sản thế chấp (TM số 10, 11, 12, 13, 14, 16 và 17)*
BIDV và BSC	BIDV (*)	4.248.000.000	Trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng VND được công bố tại Chi nhánh của bốn (4) Ngân hàng thương mại tại Tỉnh Gia Lai, bao gồm: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ 3,00 (2024: 7,67 - 7,95)	Ngày 30 tháng 12 năm 2026	Bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn	Diện tích 4.852,74 ha cao su và Quyền thuê phát sinh theo Hợp đồng thuê đất, toàn bộ tài sản là động sản, bất động sản gắn liền với đất tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sê Kong (Lào) do Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh – Quang Minh làm chủ sở hữu; Diện tích 9.996,9 ha cao su và Quyền thuê phát sinh theo Hợp đồng thuê đất, toàn bộ tài sản là động sản, bất động sản gắn liền với đất do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu làm chủ sở hữu; Quyền sử dụng và khai thác rừng trồng 4.733 ha cao su và 3.155 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu (Lào) của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; 44.926.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; Quyền sở hữu, khai thác rừng trồng 1.960,91 ha cao su tại Tỉnh Ratanakiri (Campuchia) của Công ty TNHH MTV Heng Brothers; Quyền sở hữu, khai thác rừng trồng 3.281,70 ha cao su tại Tỉnh Ratanakiri (Campuchia) của Công ty TNHH MTV CRD; Trụ sở văn phòng làm việc Hoàng Anh Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty; Khu liên hợp Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty; 7 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty; 16,5 ha chuối trên đất thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty; 2 tầng khu thương mại thuộc Tổ hợp khu chung cư – Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty; 76.375.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty; 335 ha chuối tại Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Khăn Xay; 2.789,7216 ha tại Stung Treng, Campuchia thuộc Công ty TNHH Sản xuất Bột Mì; Nhà máy gỗ nội thất (tại Chư Prong, Gia Lai) thuộc Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai; Máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai; 141,5988 ha tại Stung Treng, Campuchia thuộc Công ty TNHH Sản xuất Bột Mì; 6.851 con heo giống của Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang; 9.093 con heo giống của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai.

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích trồng cao su và cọ dầu thực tế đang thấp hơn phần diện tích đề cập trong phần Mục đích giải ngân của Hợp đồng Tín dụng. Diện tích cam kết lần lượt là 4.852,74 ha cao su và 7.102 ha cọ dầu. Cũng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn chưa tiến hành thanh toán lãi trái phiếu đã đến hạn với tổng giá trị là 3.277.758.502 ngàn VND. Vào ngày lập báo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã có kế hoạch thanh toán khoản lãi trái phiếu đã đến hạn trên.

23. VAY (tiếp theo)

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Ngân hàng Lào - Việt") - Chi nhánh Attapeu	262.747.913	279.030.094
Sacombank Lào, Chi nhánh Champasak	52.012.392	65.482.661
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") - Chi nhánh Gia Lai	3.024.376	4.603.125
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank") - Chi nhánh Hà Nội	-	48.000.000
TỔNG CỘNG	**317.784.681**	**397.115.880**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	*291.778.809*	*353.755.653*
Vay dài hạn	*26.005.872*	*43.360.227*

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án vườn cây ăn quả của Tập đoàn.

23. VAY (tiếp theo)

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp (TM số 11, 12 và 14)*
Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu				
Khoản vay từ ngày 22 tháng 6 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022 (*)	262.747.913	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	8,50	2 lô đất tại Bản Honglay, Huyện Lamam, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Ông Channousit; Trụ sở làm việc của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng tại Bản NongYoi, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào; Quyền sở hữu khai thác diện tích 939 ha vườn cây ăn quả thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	*262.747.913*			

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa thanh toán khoản gốc và lãi vay đến hạn với giá trị lần lượt là 262.747.913 ngàn VND và 70.128.733 ngàn VND theo lịch thanh toán đã cam kết với ngân hàng.

23. VAY (tiếp theo)

23.3 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp (TM số 11, 12)*
Sacombank Lào, Chi nhánh Champasak	52.012.392	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2026	LAK: 10,50 USD: 9,05	Quyền sử dụng đất số 01 A-660-668 (bìa đỏ đất 118,2 ha và bìa đỏ đất 3,5 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 02 A-658-670 (bìa đỏ đất 6,7 ha và bìa đỏ đất 50,3 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 03 A-658-670 (bìa đỏ đất 60,0 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 04 A-658-670 (bìa đỏ đất 3,9 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 05 A-658-670 (bìa đỏ đất 2,4 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 05 A-658-670 (bìa đỏ đất 6,7 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champaksak, Lào; Quyền sử dụng đất số 07 A 660-668 (bìa đỏ đất 3,5 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào; Quyền sử dụng đất tờ 08 A 728-636 (bìa đỏ đất 6,83 ha) tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào; Quyền sử dụng đất tờ 09 A 730-634 (bìa đỏ đất 48,52 ha) tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào; Tất cả các quyền sử dụng đất nêu trên đều thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng.
Sacombank, Chi nhánh Gia Lai	3.024.376	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2025	11,00	Phương tiện vận tải, máy móc hình thành từ vốn vay.
TỔNG CỘNG	**55.036.768**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*26.005.872*			
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	*29.030.896*			

23. VAY (tiếp theo)

23.4 *Vay ngắn hạn từ công ty*

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	5.000.000	Ngày 16 tháng 10 năm 2024	5,00	Tín chấp

23.5 *Vay dài hạn từ công ty*

Đây là các khoản vay dài hạn từ các công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ M.I.S.C Bình Dương	74.690.783	Ngày 12 tháng 7 năm 2024 đến ngày 1 tháng 12 năm 2026	5,00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	39.500.000	Ngày 12 tháng 4 năm 2024 đến ngày 12 tháng 4 năm 2026	7,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**114.190.783**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*56.500.000*			
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	*57.690.783*			

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.221.066.442)	282.410.699	(3.341.007.157)	4.994.329.930
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	382.289.792	382.289.792
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(362.308.346)	-	-	(362.308.346)
Chi thù lao HĐQT, BKS và Thư ký	-	-	-	-	(768.000)	(768.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.583.374.788)	282.410.699	(2.959.485.365)	5.013.543.376
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.274.679.470	(686.640)	(1.525.752.918)	279.895.303	(1.669.170.708)	6.358.964.507
Tăng vốn trong kỳ *(*)*	1.300.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	477.549.149	477.549.149
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển *(**)*	-	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(228.203.210)	-	-	(228.203.210)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con *(Thuyết minh số 4.1)*	-	-	-	-	(43.745.749)	(43.745.749)
Chi thù lao HĐQT, BKS và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.574.679.470	(686.640)	(1.753.956.128)	-	(957.008.005)	7.863.028.697

(*) Vào ngày 23 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 9 năm 2023 số 02/23/NQĐHĐCĐ-HAGL và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/24/NQHĐQT-HAGL ngày 19 tháng 4 năm 2024. Theo đó, Công ty phát hành thêm 130.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương vốn cổ phần tăng thêm là 1.300.000.000 ngàn VND. Vào ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 33 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp phê duyệt tăng vốn cổ phần của Công ty lên 10.574.679.470 ngàn VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/24/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 10 tháng 5 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty với giá trị là 279.895.303 ngàn VND.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.467.947*	*927.467.947*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.399.283*	*927.399.283*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Như được trình bày tại *TM số 23*, một phần cổ phiếu phổ thông đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay trái phiếu của Công ty.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	318.505.598	200.413.411
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	216.575.980	-
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	22.644.876	2.900.523
Giải thể công ty con	(388.465)	-
Mua công ty con	-	28.793.308
Mất quyền kiểm soát công ty con	-	(22.963.258)
Số cuối kỳ	557.337.989	209.143.984

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ *(Ngàn VND)*	**477.549.149**	**382.289.792**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	975.281.703	927.399.283
Lãi trên cổ phiếu *(VND)*		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	490	412
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	490	412

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Doanh thu gộp	**2.795.884.765**	**3.155.283.172**
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	*2.037.539.697*	*1.283.645.547*
Doanh thu bán heo	*611.515.540*	*1.006.972.642*
Doanh thu bán hàng hóa	*102.279.112*	*676.173.266*
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	*43.769.324*	*167.957.431*
Doanh thu khác	*781.092*	*20.534.286*
Khoản giảm trừ	**(33.864.754)**	**(10.422.089)**
Giảm giá hàng bán	*(33.864.754)*	*(10.422.089)*
Doanh thu thuần	**2.762.020.011**	**3.144.861.083**
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	*2.003.674.943*	*1.274.103.226*
Doanh thu bán heo	*611.515.540*	*1.006.972.642*
Doanh thu bán hàng hóa	*102.279.112*	*676.173.266*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*43.769.324*	*167.077.663*
Doanh thu khác	*781.092*	*20.534.286*
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên thứ ba	*2.634.590.334*	*2.429.505.017*
Doanh thu thuần với các bên liên quan (TM số 33)	*127.429.677*	*715.356.066*

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi tiền cho vay	129.931.106	239.778.674
Cổ tức	30.228.603	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư *(TM số 16.2)*	2.051.976	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	575.390	15.762.277
Lãi tiền gửi ngân hàng	85.883	270.134
TỔNG CỘNG	**162.872.958**	**255.811.085**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (TM số 33)	*121.996.269*	*231.103.997*
Doanh thu với các bên thứ ba	*40.876.689*	*24.707.088*

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn bán trái cây	1.130.939.724	786.274.805
Giá vốn heo	528.428.226	913.442.056
Giá vốn hàng hóa	85.256.168	664.650.882
Giá vốn dịch vụ	35.960.255	132.982.038
Giá vốn khác	793.471	18.972.082
TỔNG CỘNG	**1.781.377.844**	**2.516.321.863**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí lãi vay	326.960.944	482.102.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.495.192	61.903.878
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13.705.787)	9.421.650
Lỗ giải thể công ty con	2.867.444	-
Khác	349.403	379.760
TỔNG CỘNG	**339.967.196**	**553.807.404**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.967.466	38.978.916
Chi phí vật tư phục vụ bán hàng	78.121.155	40.027.712
Chi phí lương nhân viên	2.774.292	4.441.683
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.497.208	2.714.530
Chi phí khác	11.815.015	18.929.819
	202.175.136	105.092.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	38.475.312	44.159.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.979.736	9.491.047
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	12.198.495	1.553.444
Chi phí khấu hao	4.778.400	3.551.133
Chi phí khác	11.900.734	24.080.999
	86.332.677	82.836.569
TỔNG CỘNG	**288.507.813**	**187.929.229**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Thu nhập khác		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	270.272.853
Các khoản khác	2.283.352	6.160.389
	2.283.352	276.433.242
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản	23.872.513	16.051.506
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.174.457	8.059.872
Các khoản khác	6.588.808	12.447.755
	31.635.778	36.559.133
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(29.352.426)**	**239.874.109**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2022: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các công ty con của Công ty tại nước Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.384.733
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	884.809	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.391.144)	(20.156.569)
TỔNG CỘNG	**(14.506.335)**	**(13.771.836)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**485.687.690**	**371.418.479**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Các khoản lỗ từ các công ty con	31.240.427	47.386.793
Lỗ từ công ty liên kết	-	11.069.302
Phân bổ giá trị chênh lệch từ giao dịch mua tài sản ở khía cạnh hợp nhất	305.319.654	189.545.319
Chi phí lãi vay không được khấu trừ *(*)*	75.269.399	6.920.632
Thay đổi lãi (lỗ) chưa thực hiện trên hợp nhất	1.438.445	(3.422.829)
Lợi nhuận từ hoạt động miễn thuế	(850.467.588)	(243.145.590)
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(270.272.853)
Cấn trừ lỗ kỳ trước	(930.939)	(188.975.830)
Các khoản khác	(47.557.088)	122.177.841
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**-**	**42.701.264**
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	**-**	**8.540.253**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	884.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(2.155.520)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	**884.809**	**6.384.733**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	28.054.814	940.928
Thuế TNDN phải trả của công ty con mất quyền kiểm soát trong kỳ	-	(326.672)
Điều chỉnh khác	-	(68.036)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(28.861.207)	(1.517.294)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**78.416**	**5.413.659**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả (TM số 20)	*85.955*	*5.421.198*
Thuế TNDN trả trước (TM số 20)	*(7.539)*	*(7.539)*

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đây là các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định không được trừ thuế TNDN ước tính bởi Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	-	-	-	2.756.616
	-	**-**	**-**	**2.756.616**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	434.652.536	456.610.651	(21.958.115)	(17.399.953)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.566.971	-	6.566.971	-
	441.219.507	**456.610.651**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(15.391.144)***	***(20.156.569)***

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc *(đến ngày 7 tháng 2 năm 2024)*
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc *(từ ngày 7 tháng 2 năm 2024)*
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thắng	Giám đốc công ty con
Ông Trần Văn Dai	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Lê Quang	Thành viên HĐQT (từ ngày 10 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Hưng	Thành viên BKS (từ ngày 10 tháng 5 năm 2024)
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng BKS
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên BKS (đến ngày 10 tháng 5 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên BKS
Bà Lê Trương Y Trâm	Kế toán trưởng
Bà Đoàn Thị Mai Phương	Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty
Bà Hồ Thị Mỹ Loan	Thư ký Công ty
Ông Trần Quang Dũng	Phó Giám đốc công ty con
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Giám đốc công ty con
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc công ty con

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	126.821.950	492.645.513
		Mua hàng hóa và dịch vụ	100.457.214	564.399.946
		Lãi cho vay	72.244.359	-
		Cho vay	12.247.000	-
		Thu nhập khác	280.000	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Mua hàng hóa	30.620.755	12.195.863
		Đi vay	26.000.000	-
		Trả gốc vay	26.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Lãi cho vay	49.751.910	52.826.132
		Lãi trái phiếu	17.277.000	15.083.333
		Mua hàng hóa	820.383	179.971.372
		Cho vay	-	33.103.058
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.120.835	14.859.090
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	Góp vốn	-	3.450.326.000
		Lãi cho vay	-	163.254.176
		Cho vay	-	7.082.350
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Giám đốc công ty con	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	289.200.000
		Lãi cho vay	-	6.609.720
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc công ty con	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	144.600.000
		Lãi cho vay	-	7.009.860
Ông Trần Quang Dũng	Phó Giám đốc công ty con	Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	48.200.000
		Lãi cho vay	-	1.101.620
Công ty Cổ phần BAPI Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	42.858.092
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	970.345

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (TM số 6)*				
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	410.652.407	384.749.311
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	116.640.775	236.185.635
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.039.046	2.039.046
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	521.053	521.053
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	291.599	291.599
			530.144.880	**623.786.644**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (TM số 7)*				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	762.198.957	674.225.858
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	5.255.474	5.959.816
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	4.148.768	1.097.734.678
			771.603.199	**1.777.920.352**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Lãi suất %/năm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (TM số 8)*				
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con	7,95	1.088.899.593	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	-	984.698.038	984.698.038
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	7,95	976.155.169	976.155.169
Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT	-	117.935.115	112.597.142
Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT	-	17.538.057	16.744.250
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	-	14.200	14.200
			3.185.240.172	**2.090.208.799**
***Phải thu về cho vay dài hạn** (TM số 8)*				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	7,95	274.178.939	274.178.939

Các khoản cho các bên liên quan vay ngắn hạn và dài hạn đã được phê duyệt tại các kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông, phù hợp với các điều khoản và quy định liên quan đến việc cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
***Phải thu ngắn hạn khác** (TM số 9)*				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	HĐ HTKD	350.000.000	350.000.000
		Cho mượn	200.296.688	200.296.688
		Lãi cho vay	76.645.071	148.002.284
		Khác	1.322.000	1.322.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con	Khác	1.651.347	-
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con của công ty có cùng thànhh viên HĐQT	Lãi cho vay	11.158.963	10.653.887
Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con của công ty có cùng thànhh viên HĐQT	Lãi cho vay	1.713.594	1.636.032
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Cho mượn	679.661	679.661
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc công ty con	Tạm ứng	-	300.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Khác	129.400	129.400
			643.596.724	**713.019.952**
***Phải thu dài hạn khác** (TM số 9)*				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Lãi cho vay	77.107.878	66.088.170

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (TM số 18)*				
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	18.495.343	18.999.661
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan của thành viên ban Tổng giám đốc	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.296.193	35.456.555
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.941.808	23.441.808
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	436.518	6.827.227
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	40.364	61.073
			44.210.226	**84.786.324**
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (TM số 19)*				
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Ứng tiền mua hàng hóa	8.228.718	8.228.718
***Phải trả ngắn hạn khác** (TM số 22)*				
Ông Trần Văn Dai	Thành viên HĐQT độc lập	Khác	4.219.942	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Mượn tiền	272.700	272.700
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT	Khác	249.876	39.720
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc công ty con	Mượn tiền	-	3.418.822
			4.742.518	**3.731.242**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Thư ký tại Công ty trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	1.245.336	1.251.264
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	1.037.829	941.168
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	725.111	709.201
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	630.351	468.616
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	566.815	-
Bà Đỗ Trần Thủy Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	366.026	338.380
Ông Trần Văn Dai	Thành viên HĐQT độc lập	162.000	81.000
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	108.000	54.000
Ông Nguyễn Chí Thắng	Thành viên HĐQT	108.000	13.500
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000	54.000
Ông Bùi Lê Quang	Thành viên HĐQT	54.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000	-
Các cá nhân khác		422.495	413.149
TỔNG CỘNG		**5.533.963**	**4.324.278**

Ngoài ra, thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại các công ty con trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	81.000	74.250
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	-	45.200
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	-	27.000
TỔNG CỘNG		**81.000**	**146.450**

(*) Bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác.

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê các lô đất khác nhau tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, câu lạc bộ bóng đá, văn phòng, nuôi gia súc và trồng các loại cây ăn trái. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dưới 1 năm	22.788.058	8.341.451
Từ 1 đến 5 năm	28.404.381	26.498.227
Trên 5 năm	87.170.936	107.484.649
TỔNG CỘNG	**138.363.375**	**142.324.327**

Các cam kết bảo lãnh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đang dùng các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản vay của HNG và các công ty con của HNG. Chi tiết như sau:

- 64.375.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty;
- Quyền sử dụng và khai thác 453,65 ha (229,25 ha bơ booth, 224,4 ha mít thái) đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng;
- Quyền khai thác và tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng;
- Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 148 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay; và
- Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 147,7 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/24/NQHĐQT-HAGL ngày 17 tháng 7 năm 2024, nhằm mục đích đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ tín dụng của Chăn nuôi Gia Lai, công ty con trong Tập đoàn, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam với hạn mức tín dụng 1.050.000.000 ngàn VND, Công ty đã cầm cố 165.750.000 cổ phần trong Chăn nuôi Gia Lai và cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Chăn nuôi Gia Lai phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng trong hạn mức nêu trên.

Ngoài ra, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7694660/HĐTD ký ngày 24 tháng 9 năm 2015 và Hợp đồng tín dụng số 01/2018/7694660/HĐTD ký ngày 2 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Bá Thước ("Bá Thước") và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hoá ("BIDV Thanh Hóa"), Tập đoàn đã cam kết bảo lãnh cho Bá Thước vay vốn tại BIDV Thanh Hóa theo Thư bảo lãnh vay vốn số 0109/CV-BLHAGL ký ngày 1 tháng 9 năm 2015 với tổng dư nợ gốc là 160.000.000 ngàn VND cùng toàn bộ lãi, phí và phạt phát sinh (nếu có).

35. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Các loại ngoại tệ:		
- Đồng KIP Lào *(LAK)*	3.585.606.944	1.641.973.769
- Đồng Riels Campuchia *(KHR)*	58.586.200	112.285.500
- Đô la Mỹ *(USD)*	66.937	433.239
- Đồng Nhân dân tệ (CNY)	14.394	-
- Đồng Euro *(EUR)*	163	176
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	6.992.216	6.992.216
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kontum	3.720.000	3.720.000

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu, theo đó:

- Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng, nếu doanh thu bán hàng ra bên ngoài của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng doanh thu trở lên của doanh nghiệp bán hàng ra bên ngoài;
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của toàn bộ các khu vực địa lý; và
- Tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một năm (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của các bộ phận.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất: sản xuất và bán phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng chuồng trại; và
- Nông nghiệp: trồng và thu hoạch cây ăn quả, chăn nuôi heo.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh bóng đá đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Ngàn VND

	Thương mại và dịch vụ	*Nông nghiệp*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	843.250.929	2.301.610.154	-	3.144.861.083
Giữa các bộ phận	727.147.376	208.140.082	(935.287.458)	-
Tổng cộng	**1.570.398.305**	**2.509.750.236**	**(935.287.458)**	**3.144.861.083**
Kết quả của bộ phận	45.618.009	582.921.211	-	628.539.220
Chi phí không phân bổ				51.944.880
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính				680.484.100
Thu nhập tài chính				255.811.085
Chi phí tài chính				(553.807.404)
Lỗ từ công ty liên kết				(11.069.302)
Lợi nhuận trước thuế				371.418.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(6.384.733)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				20.156.569
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				**385.190.315**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	7.551.303.874	13.294.425.996	-	20.845.729.870
Tiền				50.076.560
Đầu tư vào công ty liên kết				16.888.792
Tổng tài sản				**20.912.695.222**
Nợ phải trả của bộ phận	(6.856.817.155)	(8.434.583.966)	-	(15.291.401.121)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(398.606.741)	-	(398.606.741)
Tổng nợ phải trả				**(15.690.007.862)**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Ngàn VND

	Thương mại và dịch vụ	*Nông nghiệp*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	146.048.436	2.615.971.575	-	2.762.020.011
Giữa các bộ phận	1.875.208.373	448.054.053	(2.323.262.426)	-
Tổng cộng	**2.021.256.809**	**3.064.025.628**	**(2.323.262.426)**	**2.762.020.011**
Kết quả của bộ phận	24.832.013	955.810.154	-	980.642.167
Chi phí không phân bổ				(317.860.239)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính				662.781.928
Thu nhập tài chính				162.872.958
Chi phí tài chính				(339.967.196)
Lợi nhuận trước thuế				485.687.690
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(884.809)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				15.391.144
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm				**500.194.025**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	8.125.626.597	12.908.797.325		21.034.423.922
Tiền				136.029.064
Tổng tài sản				**21.170.452.986**
Nợ phải trả của bộ phận	(5.649.489.203)	(6.659.377.590)		(12.308.866.793)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(441.219.507)		(441.219.507)
Tổng nợ phải trả				**(12.750.086.300)**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

Ngàn VND

	Việt Nam	*Lào*	*Campuchia*	*Khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.454.144.936	394.205.111	30.784.941	265.726.095	3.144.861.083
Chi phí hình thành tài sản cố định	43.398.456	52.649.382	-	-	96.047.838
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	15.458.887.011	4.095.769.032	1.306.786.699	-	20.861.442.742
Tiền					41.812.548
Tổng tài sản					**20.903.255.290**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	908.761.468	213.397.702	39.057.977	1.600.802.864	2.762.020.011
Chi phí hình thành tài sản cố định	77.654.993	126.498.624	96.098.549	-	300.252.166
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	14.356.272.121	4.719.149.346	1.959.002.455	-	21.034.423.922
Tiền					136.029.064
Tổng tài sản					**21.170.452.986**

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Ý Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024